

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1**

Địa chỉ: Km số 8, Xa lộ Hà Nội, Quận Thủ Đức, TP.HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

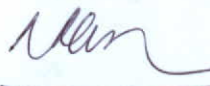
Năm 2009

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                           | Mã số | Thuyết minh | Năm nay           | Năm trước         |
|----------------------------------------------------|-------|-------------|-------------------|-------------------|
|                                                    |       |             |                   |                   |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | VI.1        | 2.840.818.898.033 | 2.557.285.864.504 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    | VI.1        | 23.976.197.200    | 20.498.628.492    |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    | VI.1        | 2.816.842.700.833 | 2.536.787.236.012 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    |             | 2.291.272.590.138 | 2.227.603.791.757 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 525.570.110.695   | 309.183.444.255   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | VI.2        | 8.886.679.951     | 22.257.563.519    |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | VI.3        | 80.554.342.831    | 92.475.367.181    |
| Trong đó: chi phí lãi vay                          | 23    |             | 66.435.177.497    | 39.775.211.971    |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 24    |             | 143.533.605.036   | 91.044.395.770    |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 25    | VI.4        | 118.300.960.652   | 69.069.852.961    |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |             | 192.067.882.127   | 78.851.391.862    |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    |             | 3.400.916.702     | 973.203.491       |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    | VI.5        | 11.959.426.663    | 2.227.276.997     |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    |             | (8.558.509.961)   | (1.254.073.506)   |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |             | 183.509.372.166   | 77.597.318.356    |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 51    |             | 22.896.781.370    | -                 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại    | 52    |             | -                 | -                 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |             | 160.612.590.796   | 77.597.318.356    |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 70    |             | 1.697             | 892               |

TP.HCM, ngày 22 tháng 01 năm 2010

  
 Trương Thị Thu Hương  
 Người lập biểu

  
 Phạm Đình Nhật Cường  
 Kế toán trưởng

  
 Ngô Minh Lăng  
 Giám đốc

